Vungoi.vn

CÂU TƯỜNG THUẬT

Cách chuyển câu trực tiếp sang câu tường thuật

B1: Chọn từ tường thuật: said, told,...

B2: Lùi thì động từ

B3: Đổi các đại từ và các tính từ sở hữu

B4: Đổi các từ chỉ nơi chốn và thời gian

Bạn có thể hiểu **câu tường thuật** là câu thuật lại lời nói trực tiếp. Được chia làm hai loại:

- **Lời nói trực tiếp (Direct speech):** là nói chính xác điều ai đó diễn đạt (còn gọi là trích dẫn). Lời của người nói sẽ được đặt trong dấu ngoặc kép. Ex: **She said: "The exam is difficult".**
- **Lời nói gián tiếp – câu tường thuật (Indirect speech):** Là thuật lại lời nói của một người khác dưới dạng gián tiếp, không dùng dấu ngoặc kép. Ex: Hoa said: "I want to go home" => **Hoa said she wanted to go home**. (indirect speech)

Cấu trúc của các loại câu tường thuật thường gặp

1. Câu tường thuật ở dạng câu kể

S + say(s)/said + (that) + S + V

Lưu ý:

- says/say to + O => tells/tell + O
- said to + O => told + O

Ex: He said to me "I haven't finished my work" => He **told** me he hadn't finished his work.

2. Câu tường thuật ở dạng câu hỏi

a) Yes/No questions:

S+asked/wanted to know/wondered+if/wether+S+V

Ex: "Are you angry?"he asked => He **asked if/whether** I was angry.

b) Wh – questions:

LIVEWORKSHEETS

S + asked(+O)/wanted to know/wondered + Wh-words + S + V.

Lưu ý:

- says/say to + O => asks/ask + O
- said to + O => asked + O.

Ex: "What are you talking about?" said the teacher. -> The teacher **asked us what** we were talking about.

3. Câu tường thuật ở dạng câu mệnh lệnh

a) Khẳng định: S + told + O + to-infinitive.

Ex: "Please wait for me here, Mary. Tom said -> Tom **told** Mary **to wait** for him there.

b) Phủ định: S + told + O + not to-infinitive.

Ex: "Don't talk in class",the teacher said to us. –>The teacher **told us not to** talk in class.

Bảng chuyển từ câu trực tiếp sang câu tường thuật

Để diễn đạt lời nói được thuật lại trong quá khứ, đôi khi có thể không đúng ở hiện tại. Vì vậy mà chúng ta cần đưa động từ về thì quá khứ. Vì vậy, trong **câu tường thuật**, việc này được gọi là "lùi thì" động từ trong câu trực tiếp về quá khứ.

Ví dụ: She said: "**I have seen** that girl" => She said **she had seen** that girl.

Dưới đây là bảng chuyển câu trực tiếp sang câu tường thuật:

a) Biến đổi thì của động từ và động từ khuyết thiếu

Direct speech	Reported speech
Thì hiện đơn (Present simple)	**Quá khứ đơn** (Past simple)
Thì hiện tại tiếp diễn (Present continuous)	**Quá khứ tiếp diễn** (Past continuous)
Thì hiện tại hoàn thành (Present perfect)	**Quá khứ hoàn thành** (Past perfect)
Thì quá khứ đơn (Past simple)	**Quá khứ hoàn thành** (Past perfect)
Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn (Present perfect continuous)	**Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn** (Past perfect continuous)
Thì quá khứ tiếp diễn (Past continuous)	**Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn** (Past perfect continuous)
will	would
can	could

LIVEWORKSHEETS

must/ have to	had to
may	might

Lưu ý: Có một số động từ sẽ không thay đổi khi chuyển sang **câu tường thuật** gián tiếp: **would, could, might, should, ought to**

b) Biến đổi đại từ và các từ hạn định

	Direct speech	**Reported speech**
Subject pronouns	I	he/ she
	You	I/ We/ They
	We	We/ They
Object pronouns	me	him/ her
	you	me/ us/ them
	us	us/ them
Possessive adjectives	my	his/ her
	your	my/ our/ their
	our	our/ their
Possessive pronouns	mine	his/ hers
	yours	mine/ ours/ theirs
	ours	ours/ theirs
Demonstratives	this	the/ that
	these	the/ those

c) Biến đổi trạng ngữ chỉ thời gian và nơi chốn

Direct speech	**Reported speech**
here	there
now	then/ at that moment
today/ tonight	that day/ that night
tomorrow	the next day

LIVEWORKSHEETS

next week	the following week
yesterday	the previous day
	the day before
last week	the week before
ago	before

Bí quyết giúp bạn chia thì trong câu tường thuật dễ nhớ

Lấy động từ gần chủ từ nhất cho giảm xuống 1 cột.

Trong bảng động từ bất quy tắc có 3 cột, trong đó:

- Động từ ở cột 1 thì giảm xuống cột 2 (nhớ thêm -ed khi không phải là đông từ bất quy tắc)
- Động từ cột 2 thì giảm thành cột 3
- Động từ cột 3 thêm had phía trước

VD: He is => He was – He goes => He went – He went => He had gone

Các trường hợp sau đây thì không được giảm thì động từ:

- Nói về chân lý, sự thật.
- Thì quá khứ hoàn thành.
- Trong câu có năm xác định.
- Các câu có cấu trúc sau: if only, as if, as though, wish, would rather, it's high time, IF loại 2, 3

Bài 1: Hoàn thành các câu sau.

1. "Where is my umbrella?" she asked.

=> She asked_____

2. "How are you?" Martin asked us.

=> Martin asked us_____

LIVEWORKSHEETS

4. “Where have you been?” the mother asked her daughter.

=> The mother asked her daughter_____

5. “Which dress do you like best?” she asked her boyfriend.

=> She asked her boyfriend_____

6. “What are they doing?” she asked.

=> She wanted to know_____

7. “Are you going to the cinema?” he asked me.

=> He wanted to know_____

8. The teacher asked, “Who speaks English?”

=> The teacher wanted to know_____

9. “How do you know that?” she asked me.

=> She asked me_____

10. “Has Caron talked to Kevin?” my friend asked me.

=> My friend asked me_____

11. “What’s the time?” he asked.

=> He wanted to know _____

12. “When will we meet again?” she asked me.

=> She asked me _____

LIVEWORKSHEETS

13. “Are you crazy?” she asked him.

=> She asked him _____

14. “Where did they live?” he asked.

=> He wanted to know _____

15. “Will you be at the party?” he asked her.

=> He asked her _____

16. “Can you meet me at the station?” she asked me.

=> She asked me _____

17. “Who knows the answer?” the teacher asked.

=> The teacher wanted to know _____

18. “Why don’t you help me?” she asked him.

=> She wanted to know _____

19. “Did you see that car?” he asked me.

=> He asked me _____

20. “Have you tidied up your room?” the mother asked the twins.

=> The mother asked the twins_____

LIVEWORKSHEETS